

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 12
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2022/LĐ-ST

Ngày: 11-8-2022

V/v: “*Tranh chấp về bảo hiểm xã hội*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 12, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Vân
2. Ông Nguyễn Văn Quân

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lê, cán bộ Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 80/2021/TLST-LĐ ngày 13/5/2021 về việc “*Tranh chấp về bảo hiểm xã hội*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 595/2022/QĐXXST-LĐ ngày 22 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị Thúy H, sinh năm 1972

Địa chỉ: Hẻm B, Lê Thị R, Tổ E, khu phố D, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn A

Trụ sở tại: Số G đường N, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Khánh N – Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị H (theo Giấy ủy quyền số 011/UQ-AG/12/2021 của Giám đốc Công ty TNHH A).

(Bà H có đơn xin vắng mặt, bà H có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình tố tụng các đương sự trình bày:

Theo nguyên đơn bà Lê Thị Thúy H trình bày:

Vào ngày 03/02/2017, bà Lê Thị Thúy H bắt đầu làm việc tại Công ty TNHH A (gọi tắt là Công ty A) theo hợp đồng lao động xác định thời hạn là 01 năm, công việc là công nhân QC, mức lương là 4.220.000 đồng. Năm 2018 bà H và Công ty A ký tiếp hợp đồng lao động xác định thời hạn là 01 năm. Đến năm 2019 bà H ký hợp đồng không thời hạn với Công ty A.

Ngày 26/02/2021, bà H có làm đơn xin nghỉ việc tại Công ty A. Vì lý do: Công ty A trả lương chậm không đúng theo hợp đồng là ngày 10 hàng tháng và hàng tháng Công ty A vẫn trừ tiền bảo hiểm của bà H đầy đủ mà không đóng bảo hiểm xã hội cho bà H từ tháng 11/2018 đến tháng 02/2021.

Bà H có làm đơn gửi đến Phòng Lao động và Thương binh xã hội quận T. Đến ngày 18/3/2021 Phòng Lao động và Thương binh xã hội quận T có mời bà H lên để hòa giải với Công ty A, phía Công ty A có mặt nhưng buổi hòa giải không thành.

Đến ngày 24/3/2021 Phòng Lao động và Thương binh xã hội quận T có mời lên để hòa giải lần 2, hai bên đều có mặt nhưng buổi hòa giải vẫn không thành.

Số tiền hàng tháng mà Công ty A trừ tiền lương của bà H là: $4.995.870 \text{ đồng} \times 10,5\% = 524.566,35 \times 30 \text{ tháng} = 15.736.990,5 \text{ đồng}$.

Số tiền bảo hiểm xã hội mà Công ty A phải đóng cho bà H từ tháng 9 năm 2018 đến tháng 02 năm 2021 là: $4.995.870 \text{ đồng} \times 21,5\% \times 30 \text{ tháng} = 32.223.361,5 \text{ đồng}$.

Số tiền phép năm 2019 và năm 2020 mà Công ty A phải thanh toán cho bà H là 28 ngày là 5.200.000 đồng.

Nay bà H làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty A phải chót và trả số bảo hiểm xã hội cho bà H; Buộc Công ty A phải trả cho bà H tiền phép năm của 28 ngày phép năm 2019 và năm 2020 là 5.200.000 đồng.

Tại bản tự khai ngày 30/6/2022 bà H xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đòi Công ty A phải trả tiền phép năm của 28 ngày phép năm 2019 và năm 2020.

Theo bà Lê Thị H là người đại diện ủy quyền của bị đơn trình bày:

Về số tiền mà Công ty A còn nợ cơ quan Bảo hiểm xã hội quận T, thời gian vừa qua Công ty A đã tiếp tục thực hiện và cam kết sẽ tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Tuy nhiên, do tình hình dịch bệnh Covid-19 kéo dài và quy định giãn cách xã hội nên Công ty A đã phải tạm dừng hoạt động trong thời gian giãn cách xã hội dẫn đến Công ty A hiện nay hết sức khó khăn và đang phải nỗ lực hết sức để có thể vực dậy hoạt động sản xuất kinh doanh, duy trì công ăn việc làm cho những người lao động hiện tại. Vì vậy, Công ty A đề nghị được thực hiện việc trả nốt số tiền bảo hiểm còn nợ lại cho Bảo hiểm xã hội ngay khi có thể (thời gian dự kiến khoảng 06 đến 09 tháng). Việc trả nợ bảo hiểm xã hội, Công ty A sẽ thực hiện theo đúng quy định của cơ quan Bảo hiểm xã hội.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 12 tham gia phiên tòa có ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, Hội đồng xét xử tại phiên tòa và việc chấp hành đúng pháp luật của người tham gia tố tụng tại phiên tòa. Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị căn cứ vào các Điều 18, Điều 168 Bộ luật Lao động chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn. Buộc Công ty A phải đóng số tiền bảo xã hội từ tháng 11 năm 2018 đến tháng 02 năm 2021, tiền lãi và trả sổ Bảo hiểm xã hội cho bà H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:*

Đây là “*Tranh chấp về chốt sổ bảo hiểm, trả sổ bảo hiểm xã hội*” theo điểm d khoản 1 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Theo điểm đ Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì nguyên đơn là người lao động có thể yêu cầu Tòa án nơi mình cư trú làm việc giải quyết vụ án, nguyên đơn Lê Thị Thúy H có nơi cư trú tại Quận A, thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên đơn bà H lựa chọn Tòa án nhân dân Quận 12 nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

[2] *Về tố tụng:* Nguyên đơn Lê Thị Thúy H và bà Lê Thị H là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty A có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà H, bà H1.

[3] *Xét yêu cầu của nguyên đơn Lê Thị Thúy H:*

Bà H vẫn giữ yêu cầu khởi kiện đòi Công ty A phải chốt (phải đóng số tiền bảo xã hội từ tháng 9 năm 2018 đến tháng 02 năm 2021) và trả sổ bảo hiểm xã hội cho bà H;

Bà H làm đơn gửi đến Phòng Lao động và Thương binh xã hội quận T. Phòng Lao động và Thương binh xã hội quận T đã tổ chức hoà giải vào ngày 18/3/2021 và ngày 24/3/2021 hai bên đều có mặt nhưng hòa giải không thành.

Phía bị đơn Công ty A thừa nhận chưa đóng tiền bảo hiểm xã hội cho bà H từ tháng 11 năm 2018 đến tháng 02 năm 2021 và Công ty A đồng ý đóng số tiền nợ bảo hiểm xã hội ngay khi có thể nên bà H không phải chứng minh.

Có đủ cơ sở xác định ngày 03/02/2017, bà Lê Thị Thúy H bắt đầu làm việc tại Công ty A theo hợp đồng lao động xác định thời hạn là 01 năm, mức lương là 4.220.000 đồng. Năm 2018 bà H và Công ty A ký tiếp hợp đồng lao động xác định thời hạn là 01 năm. Đến năm 2019 bà H ký hợp đồng không thời hạn với Công ty A. Ngày 26/02/2021, bà H có làm đơn xin nghỉ việc nhưng Công ty A còn nợ tiền bảo hiểm xã hội nên chưa chốt và trả sổ bảo hiểm xã hội cho bà H.

Tại công văn số 1308/BHXXH ngày 16/7/2022 của Bảo hiểm xã hội quận T thì bà Lê Thị H – mã số 7916373682 có quá trình tham gia tại Công ty A. Công ty A chưa chốt sổ do đơn vị nợ, Công ty A mới hoàn tất công nợ đến hết tháng 10/2018, nếu Công ty A chậm đóng

bảo hiểm xã hội thì sẽ phát sinh thêm tiền lãi chậm nộp theo quy định tại Thông tư số 230/TB-BHXH ngày 17/01/2022 của Bảo hiểm xã hội Thành phố H. Theo Bảng tạm tính số phải đóng xác nhận chốt sổ bảo hiểm xã hội của đơn vị nợ mà Bảo hiểm xã hội quận T cung cấp thì số tiền bảo hiểm xã hội mà Công ty A phải đóng cho bà Lê Thị Thúy H, cụ thể như sau:

Từ tháng 11 năm 2018 đến tháng 12 năm 2019, mức lương đóng bảo hiểm xã hội của bà H là 4.996.230 đồng. Số tiền bảo hiểm xã hội mà Công ty A phải đóng cho bà H là 17.486.812 đồng.

Tháng 01/2020, mức lương đóng bảo hiểm xã hội của bà H là 5.265.870 đồng. Số tiền bảo hiểm xã hội mà Công ty A phải đóng cho bà H là 1.316.468 đồng.

Từ tháng 02 năm 2020 đến tháng 07 năm 2020, mức lương đóng bảo hiểm xã hội của bà H là 4.965.870 đồng. Số tiền bảo hiểm xã hội mà Công ty A phải đóng cho bà H là 7.448.808 đồng.

Tháng 8 năm 2020, bà H nghỉ việc không lương nên Công ty A không phải đóng bảo hiểm xã hội.

Từ tháng 09 năm 2020 đến tháng 02 năm 2021, mức lương đóng bảo hiểm xã hội của bà H là 4.965.870 đồng. Số tiền bảo hiểm xã hội mà Công ty A phải đóng cho bà H là 7.448.808 đồng.

Tổng số tiền tiền bảo hiểm xã hội mà Công ty A phải đóng cho bà H từ tháng 11/2018 đến tháng 02/2021 là: 33.625.883 đồng, tổng số tiền lãi chậm trả từ tháng 11/2018 đến tháng 7/2022 là 7.735.358 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo khoản 1 Điều 168 Bộ luật Lao động năm 2019 quy định: “1. Người sử dụng lao động, người lao động phải tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; người lao động được hưởng các chế độ theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp”.

Điều 15 Luật bảo hiểm xã hội quy định “Người lao động được nhận sổ bảo hiểm xã hội khi không còn làm việc”.

Điều 18 Luật bảo hiểm xã hội quy định “Trách nhiệm của người sử dụng lao động: Trả sổ bảo hiểm xã hội cho người lao động khi người đó không còn làm việc”.

Khoản 3 Điều 48 Bộ luật Lao động quy định “Người sử dụng lao động có trách nhiệm hoàn thành thủ tục xác nhận và trả lại sổ bảo hiểm xã hội và những giấy tờ khác mà người sử dụng lao động đã giữ lại của người lao động”.

Từ những nhận định trên có đủ cơ sở kết luận: Trong quá trình làm việc tại Công ty A bà H đã có quá trình đóng bảo hiểm xã hội và được cấp mã số 7916373682. Bà H cho rằng Công ty A còn nợ bảo hiểm xã hội từ tháng 9/2018 đến tháng 02/2021 nhưng theo công văn số 1308/BHXH ngày 16/7/2022 của Bảo hiểm xã hội quận T xác nhận Công ty A còn nợ bảo hiểm xã hội từ tháng 11/2018 đến tháng 02/2021 nên xác định Công ty A còn nợ bảo hiểm xã

hội của bà H từ tháng 11/2018 đến tháng 02/2021. Bảo hiểm xã hội quận T xác nhận Công ty A còn nợ bảo hiểm xã hội từ tháng 11/2018 đến tháng 02/2021 là: 33.625.883 đồng, tổng số tiền lãi chậm trả từ tháng 11/2018 đến tháng 7/2022 là 7.735.358 đồng. Nhận thấy, người lao động khi tham gia quan hệ lao động là cấp mã và cấp sổ bảo hiểm xã hội. Khi người lao động nghỉ việc, người sử dụng lao động có trách nhiệm hoàn thành thủ tục xác nhận và trả lại sổ bảo hiểm xã hội cho người lao động. Như vậy, ngày 26/02/2021 bà H có làm đơn xin nghỉ việc nên Công ty A phải có trách nhiệm hoàn thành thủ tục xác nhận thời gian đóng bảo hiểm xã hội, đóng bảo hiểm xã hội và trả sổ bảo hiểm xã hội cho nguyên đơn. Do đó, nguyên đơn yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

* Vào ngày 30/6/2022 bà H rút một phần yêu cầu khởi kiện đòi Công ty A phải thanh toán tiền phép năm 2018 và 2019 là 5.200.000 đồng. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà H là hoàn toàn tự nguyện nên căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đình chỉ một phần yêu cầu của nguyên đơn H.

Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn Công ty A phải chịu án phí có lao động sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền bảo hiểm xã hội mà bị đơn phải đóng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 32, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a và b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 18, Điều 21 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014; Điều 18, khoản 3 Điều 48, Điều 168 Bộ luật Lao động năm 2012; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Thị Thúy H đối với bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn A về chốt sổ và trả sổ bảo hiểm xã hội.

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn A phải đóng bảo hiểm xã hội cho bà Lê Thị Thúy H từ tháng 11/2018 đến tháng 02/2021, thành tiền là 33.625.883 (ba mươi ba triệu, sáu trăm hai mươi lăm ngàn, tám trăm tám mươi ba) đồng và phải chịu số tiền lãi do chậm đóng bảo hiểm xã hội từ tháng 11/2018 đến tháng 7/2022 là 7.735.358 (bảy triệu, bảy trăm ba mươi lăm ngàn, ba trăm năm mươi tám) đồng.

Kể từ tháng 8/2022 số tiền nợ bảo hiểm xã hội mà Công ty trách nhiệm hữu hạn A phải đóng sẽ được tính lãi do chậm trả theo quy định tại Thông tư số 230/TB-BHXH ngày 17/01/2022 của Bảo hiểm xã hội Thành phố H cho đến khi Công ty trách nhiệm hữu hạn A đóng xong nợ bảo hiểm xã hội.

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn A phải trả sổ bảo hiểm xã hội cho bà Lê Thị Thúy H ngay sau khi đóng xong tiền bảo hiểm xã hội cho người lao động.

[2] Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đòi tiền phạt năm của nguyên đơn Lê Thị Thúy H đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn A.

[3] Về án phí: Án phí lao động sơ thẩm là 1.240.837 (một triệu, hai trăm bốn mươi ngàn, tám trăm ba mươi bảy) đồng. Công ty trách nhiệm hữu hạn A phải nộp.

[4] Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án:

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[5] Quyền kháng cáo:

Lê Thị Thúy H, Công ty trách nhiệm hữu hạn A vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TANDTPHCM;
- VKSND Quận 12;
- Chi cục THADS Q12;
- BHXH quận Tân Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thanh Thảo

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ngọc Vân - Nguyễn Văn Quân

Nguyễn Thị Thanh Thảo

